

**DỰ THẢO**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**QCĐP 01:2022/HN**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG**

**VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT**

***(Local technical regulation on Domestic Water Quality)***

**HÀ NAM - 2022**

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN  TỈNH HÀ NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2022/QĐ-UBND | *Hà Nam, ngày tháng năm 2022* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương chất lượng nước sạch**

**sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;*

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;*

*Căn cứ các Nghị định số*[*127/2007/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/nghi-dinh-127-2007-nd-cp-huong-dan-luat-tieu-chuan-va-quy-chuan-ky-thuat-54148.aspx)*ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số*[*78/2018/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/nghi-dinh-78-2018-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-127-2007-nd-cp-huong-dan-luat-tieu-chuan-ky-thuat-382304.aspx)*ngày 16/5/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định*[*127/2007/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/nghi-dinh-127-2007-nd-cp-huong-dan-luat-tieu-chuan-va-quy-chuan-ky-thuat-54148.aspx)*ngày 01/8/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*

*Xét đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Y tế Hà Nam,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt như sau:

QCĐP 01:2021/BN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày …………….

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH**  **Trương Quốc Huy** |

**QCĐP 01:2022/HN**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG**

**VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT**

*(Local technical regulation on Domestic Water Quality)*

**Lời nói đầu**

Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCĐP 01: 2022/HN do Ban soạn thảo xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hà Nam biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN 01 - 1: 2018/BYT, Sở Tư pháp thẩm định, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Y tế trình duyệt. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành theo Quyết định số…. 2022/QĐ-UBND ngày…. tháng….. năm 2022.

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước); các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

4. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Nephelometric Turbidity Unit" có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

5. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “True Color Unit" có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT**

**Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | | **Tên thông số** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng giới hạn cho phép** |
| **Các thông số nhóm A** | | | | |
|  | *Thông số vi sinh vật* | |  |  |
| 1 | Coliform | | CFU/100 ml | <3 |
| 2 | E.Coli hoặc Conform chịu nhiệt | | CFU/100 ml | <1 |
|  | *Thông số cảm quan và vô cơ* | | | |
| 3 | Arsenic (As)(\*) | | mg/l | 0,01 |
| 4 | Clo dư tự do(\*\*) | | mg/l | Trong khoảng 0,2 - 1,0 |
| 5 | Độ đục | | NTU | 2 |
| 6 | Màu sắc | | TCU | 15 |
| 7 | Mùi, vị | | - | Không có mùi, vị lạ |
| 8 | pH | | - | Trong khoảng 6,0-8,5 |
| **Các thông số nhóm B** | | | | |
|  | ***Thông số vi sinh vật*** | | | |
| 9 | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) | | CFU/100ml | < 1 |
| 10 | Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) | | CFU/100ml | < 1 |
|  | ***Thông số vô cơ*** | | | |
| 11 | Amoni (NH3 và NH4+tính theo N) | | mg/l | 0,3 |
| 12 | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric | | mg/l | 0,3 |
| 13 | Cadmi (Cd) | | mg/l | 0,003 |
| 14 | Chì (Plumbum) (Pb) | | mg/l | 0,01 |
| 15 | Chỉ số pecmanganat | | mg/l | 2 |
| 16 | Chloride (Cl-) | | mg/l | 250 |
| 17 | Chromi (Cr) | | mg/l | 0,05 |
| 18 | Đồng (Cuprum) (Cu) | | mg/l | 1 |
| 19 | Độ cứng, tính theo CaCO3 | | mg/l | 300 |
| 20 | Fluor (F) | | mg/l | 1,5 |
| 21 | Kẽm (Zincum) (Zn) | | mg/l | 2 |
| 22 | Mangan (Mn) | | mg/l | 0,1 |
| 23 | Natri (Na) | | mg/l | 200 |
| 24 | Nhôm (Aluminium) (Al) | | mg/l | 0,2 |
| 25 | Nickel (Ni) | | mg/l | 0,07 |
| 26 | Nitrat (NO3- tính theo N) | | mg/l | 2 |
| 27 | Nitrit (NO2- tính theo N) | | mg/l | 0,05 |
| 28 | Sắt (Ferrum) (Fe) | | mg/l | 0,3 |
| 29 | Seleni (Se) | | mg/l | 0,01 |
| 30 | Sunphat | | mg/l | 250 |
| 31 | Sunfua | | mg/l | 0,05 |
| 32 | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) | | mg/l | 0,001 |
| 33 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | | mg/l | 1000 |
| 34 | Xyanua (CN) | | mg/l | 0,05 |
|  | ***Thông số hữu cơ*** | |  |  |
|  | ***Nhóm Alkan clo hóa*** | |  |  |
| 35 | 1,1,1 –Tricloroetan | | µg/l | 2000 |
| 36 | 1,2 – Dicloroetan | | µg/l | 30 |
| 37 | 1,2 – Dicloroeten | | µg/l | 50 |
| 38 | Cacbontetraclorua | | µg/l | 2 |
| 39 | Diclorometan | | µg/l | 20 |
| 40 | Tetracloroeten | | µg/l | 40 |
| 41 | Tricloroeten | | µg/l | 20 |
| 42 | Vinyl clorua | | µg/l | 0,3 |
|  | *Hydrocacbua thơm* | |  |  |
| 43 | Benzen | | µg/l | 10 |
| 44 | Etylbenzen | | µg/l | 300 |
| 45 | Phenol và dẫn xuất của Phenol | | µg/l | 1 |
| 46 | Styren | | µg/l | 20 |
| 47 | Toluen | | µg/l | 700 |
| 48 | Xylen | | µg/l | 500 |
|  | *Thông số hóa chất bảo vệ thực vật* | |  |  |
| 49 | Carbofuran | | µg/l | 5 |
| 50 | Chlorpyrifos | | µg/l | 30 |
| 51 | Cyanazine | | µg/l | 0,6 |
| 52 | DDT và các dẫn xuất | | µg/l | 1 |
| 53 | Hydroxyatrazine | | µg/l | 200 |
| 54 | MCPA | | µg/l | 2 |
| 55 | Permethrin Mg/t | | µg/l | 20 |
| 56 | Propanil Uq/L | | µg/l | 20 |
|  | *Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ* | | | |
| 57 | Bomat | | µg/l | 10 |
| 58 | Bromodichloromethane | | µg/l | 60 |
| 59 | Bromoform | | µg/l | 100 |
| 60 | Chloroform | | µg/l | 300 |
| 61 | Dibromochloromethane | | µg/l | 100 |
| 62 | Formaldehyde | | µg/l | 900 |
| 63 | Monochloramine | | µg/l | 3,0 |
| 64 | Trichloroacetic acid | | µg/l | 200 |
| 65 | Trichloroaxetonitril | | µg/l | 1 |

*Chú thích:*

- *Dấu (\*)* chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.

*- Dấu (\*\*) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.*

*- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau: Cnitrat/GHTĐnitrat + Cnitrit/GHTĐnitrit ≤ 1*

**Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch:**

1. Tất cả các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025 và đăng ký hoạt động thử nghiệm theo quy định tại Nghị định số [107/2016/NĐ-CP](https://thukyluat.vn/vb/nghi-dinh-107-2016-nd-cp-quy-dinh-kinh-doanh-dich-vu-danh-gia-su-phu-hop-2016-4d044.html) ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A, nhóm B: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm.

3. Thử nghiệm định kỳ:

a) Tần suất thử nghiệm đối với toàn bộ thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Không ít hơn 01 lần/1 tháng

b) Tần suất thử nghiệm đối với toàn bộ thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Không ít hơn 01 lần/6 tháng.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch của nhóm A và nhóm B trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại QCVN 01-1:2018/BYT trong các trường hợp sau đây:

a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.

b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.

c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.

d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

**Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm:**

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

a) Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: Lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch.

b) Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: Lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới đường ống phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như xe bồn hoặc ghe chở nước).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung có kinh doanh nước sạch: Lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng. Nếu có từ 02 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh: Có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

**Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử**

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục số 01 của Quy chuẩn *QCVN 01-1:2018/BYT*.

**Chương III**

**QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ**

**Điều 8. Công bố hợp quy**

Đơn vị cấp nước phải tự công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số [28/2012/TT-BKHCN](https://thukyluat.vn/vb/thong-tu-28-2012-tt-bkhcn-quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-28571.html) ngày 12/12/2012 quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số [02/2017/TT-BKHCN](https://thukyluat.vn/vb/thong-tu-02-2017-tt-bkhcn-sua-doi-thong-tu-28-2012-tt-bkhcn-cong-bo-hop-quy-hop-chuan-559b2.html) ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [28/2012/TT-BKHCN](https://thukyluat.vn/vb/thong-tu-28-2012-tt-bkhcn-quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-28571.html) ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Đơn vị cấp nước phải công bố hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 5 Thông tư 28/2012/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế Hà Nam theo Mẫu tại Phụ lục số 02 của Quy chuẩn *QCVN 01-1:2018/BYT*.

**Chương IV**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện và có trách nhiệm kiến nghị với UBND tỉnh sửa đổi hoặc bổ sung cho Quy chuẩn kỹ thuật địa phương phù hợp với thực tế và yêu cầu quản lý sau mỗi ba năm áp dụng Quy chuẩn này.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh có trách nhiệm ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt của tất cả các đơn vị cấp nước từ 500 hộ gia đình trở lên, hoặc có công suất 1.000 m3/ngày đêm trở lên, xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hàng năm cho việc tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trung tâm Y tế cấp huyện có trách nhiệm ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt của tất cả các đơn vị cấp nước cho dưới 500 hộ gia đình, hoặc có công suất dưới 1.000 m3 /ngày đêm, xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hàng năm cho việc tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh Hà Nam có trách nhiệm: Thực hiện các quy định của Quy chuẩn này; Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng nước sạch do đơn vị cung cấp; Lưu trữ và quản lý hồ sơ theo dõi về chất lượng nước sạch; Bảo đảm chất lượng nước và thực hiện việc giám sát theo quy định của quy chuẩn này; Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; báo cáo kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch hằng quý cho Trung tâm Y tế huyện, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

**Điều 10. Quy định chuyển tiếp**

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới./.